FireAnt

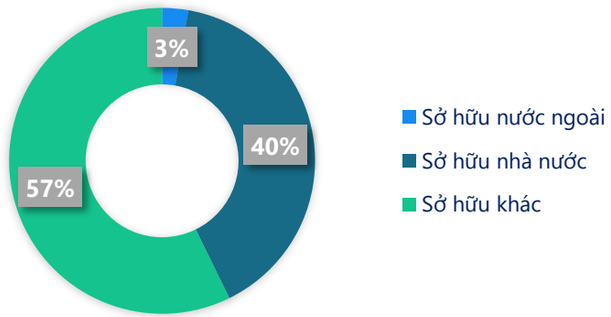
CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

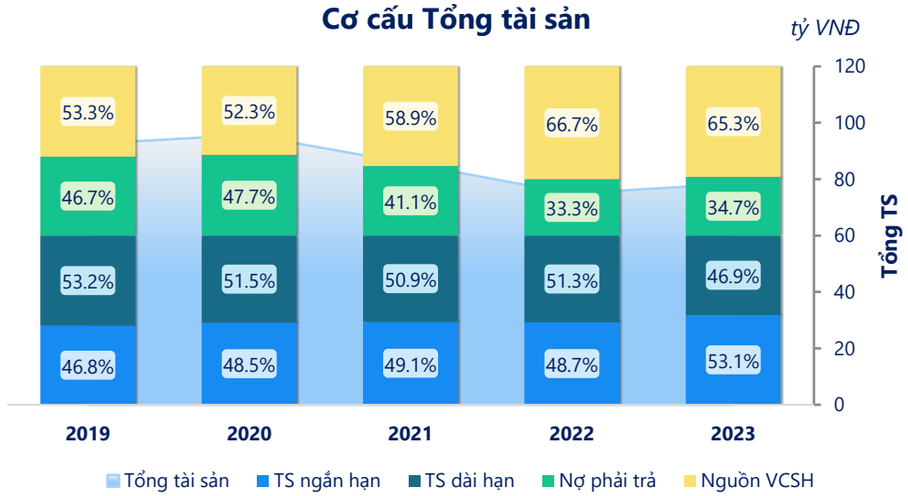
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,567
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,836
SL cổ phiếu LH	2,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	51
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	7.6
EPS	2,257

	YTD	1T	3T	6T
AMC	-18.4%	0.0%	0.0%	-14.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



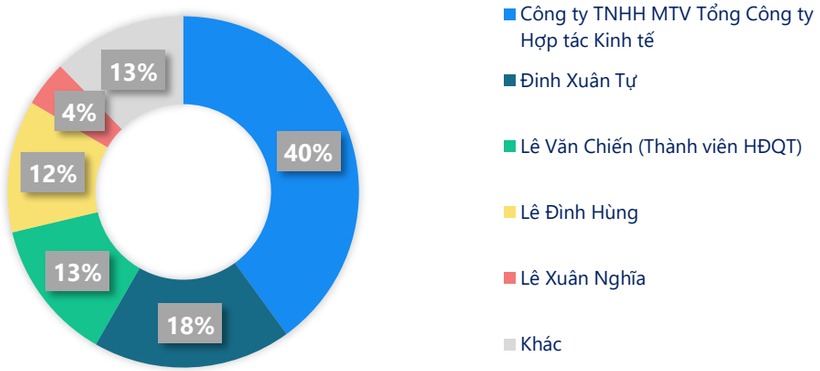
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của AMC năm 2023 tăng trưởng 4.66% so với năm trước, đạt 78.36 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.1% và 46.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

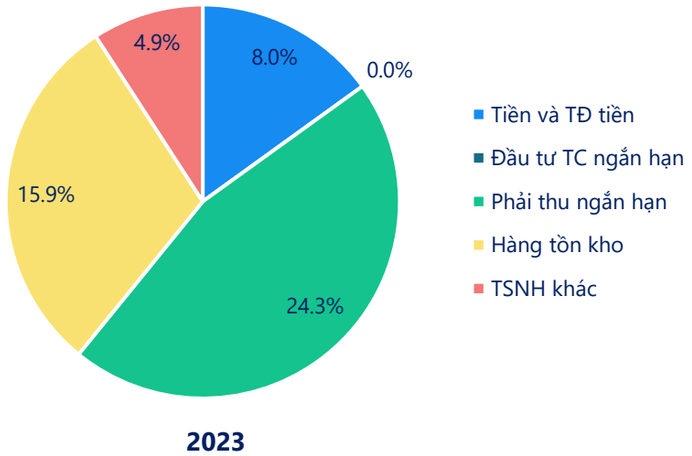


Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 57.3%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.75%.

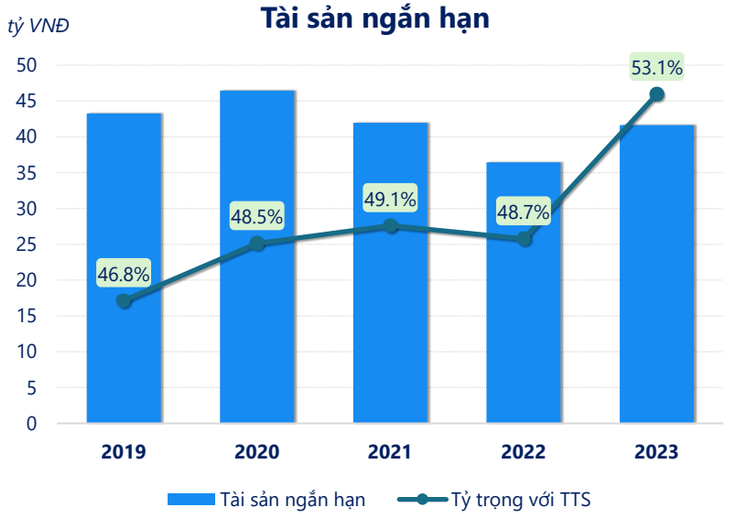
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sở hữu 40.0%, lớn thứ 2 là Đinh Xuân Tự nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là Lê Văn Chiến (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.0%.

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

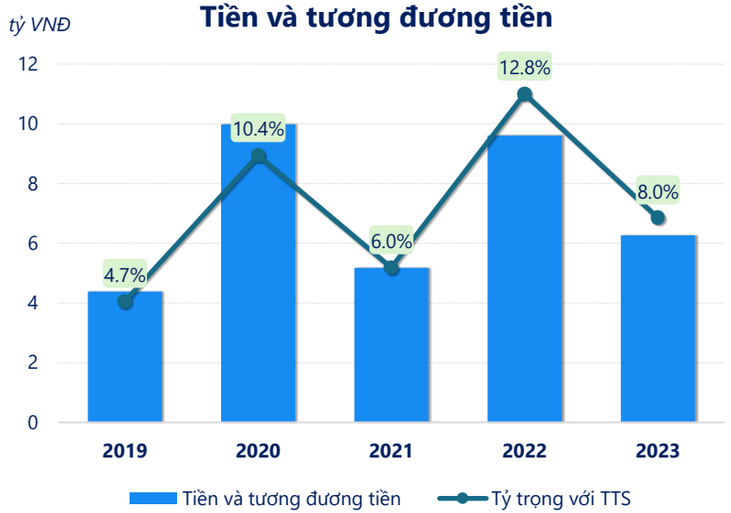
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



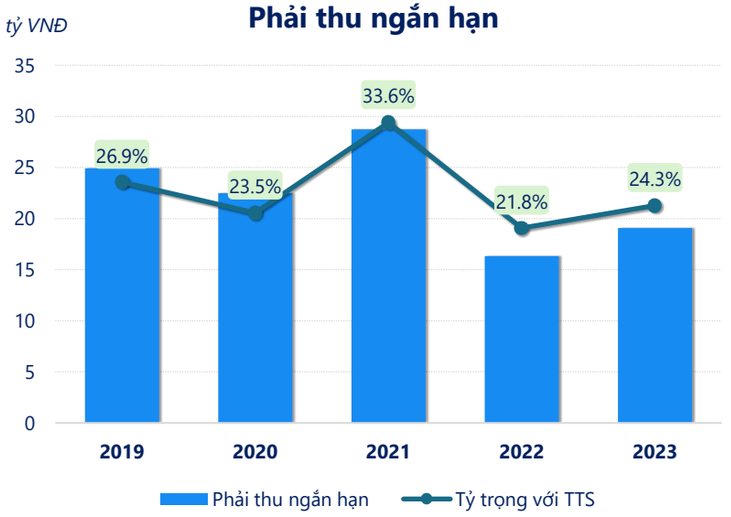
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của AMC đạt 41.61 tỷ đồng, tăng trưởng 14.2% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 53.1% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 24.3%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



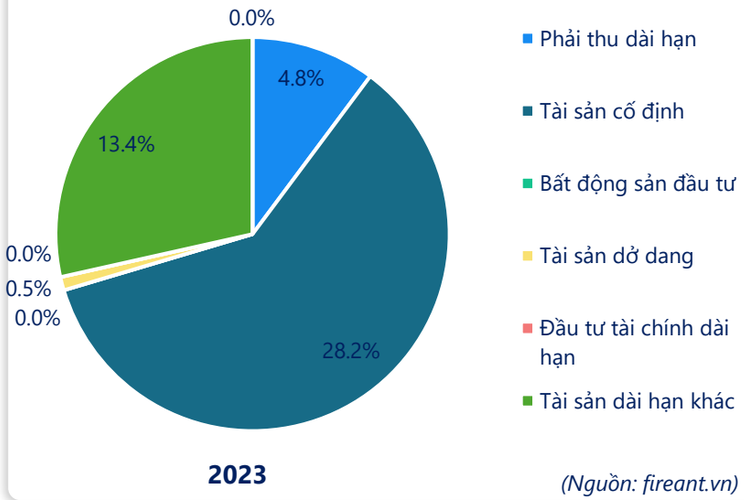
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

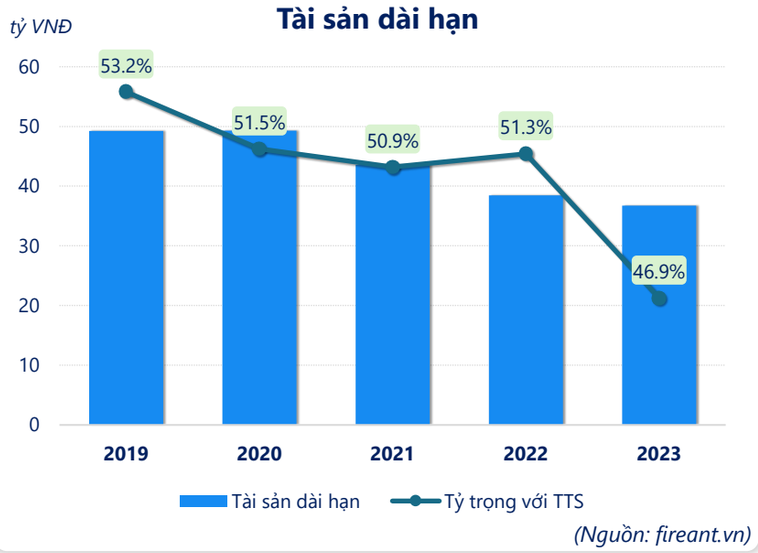
CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



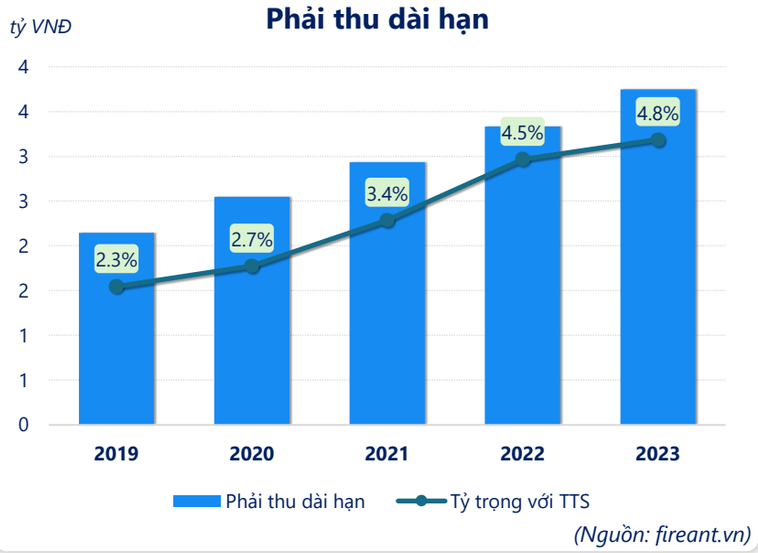
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

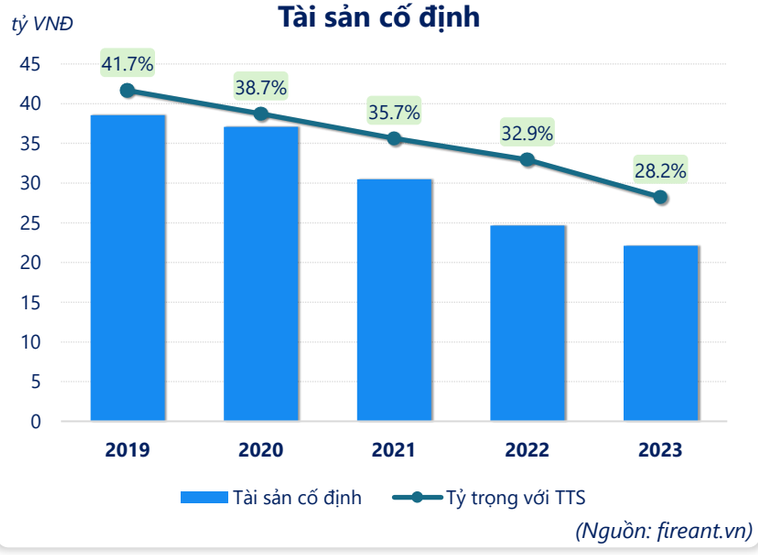


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 36.75 tỷ đồng giảm 4.38% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 46.9%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 28.2%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.4%.

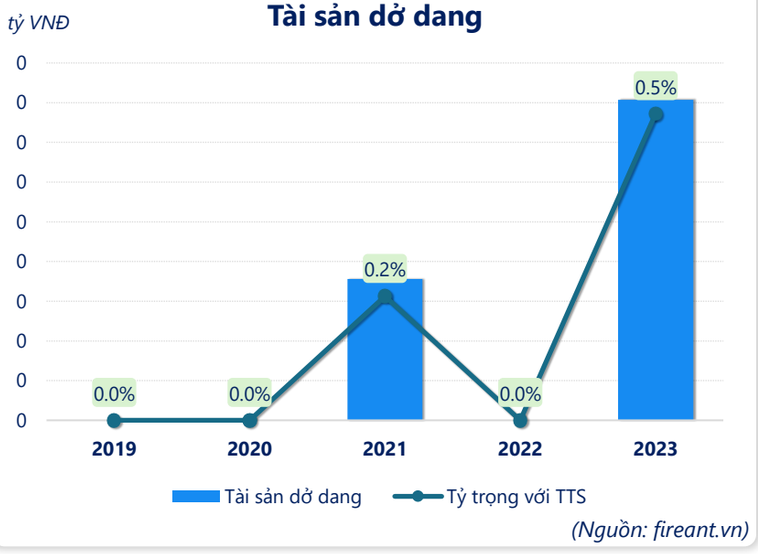
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

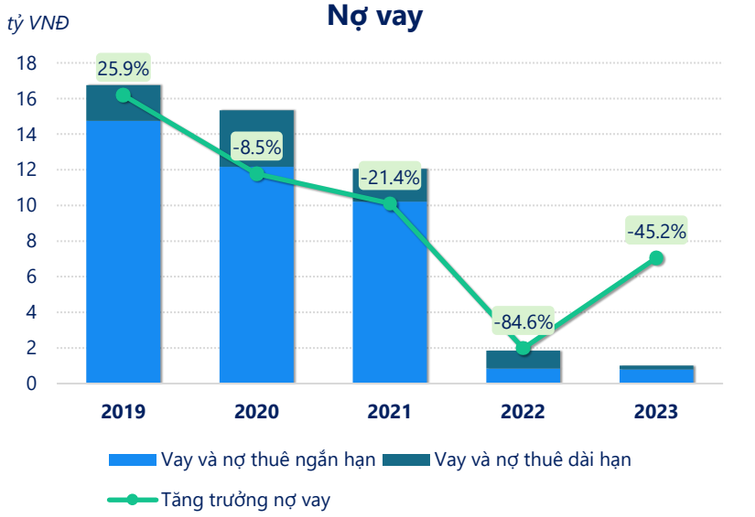


(Nguồn: fireant.vn)

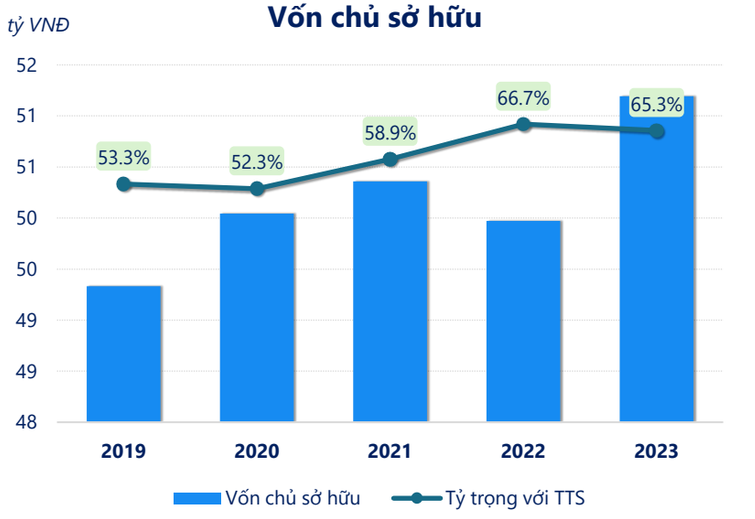
FireAnt

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

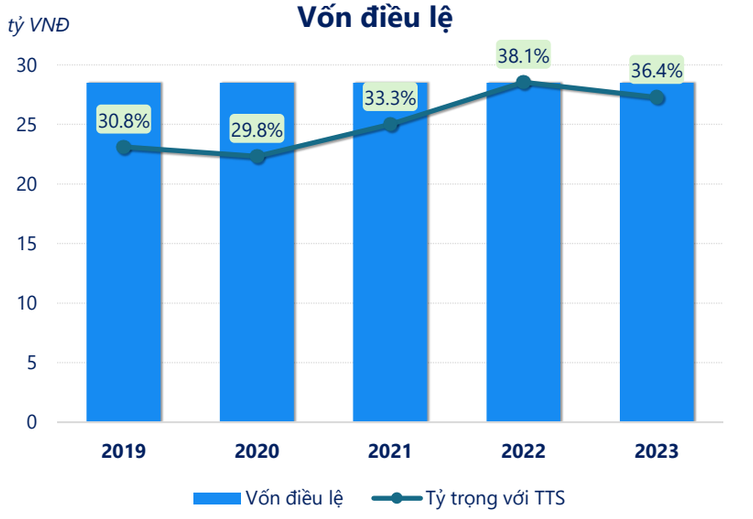
Nợ vay



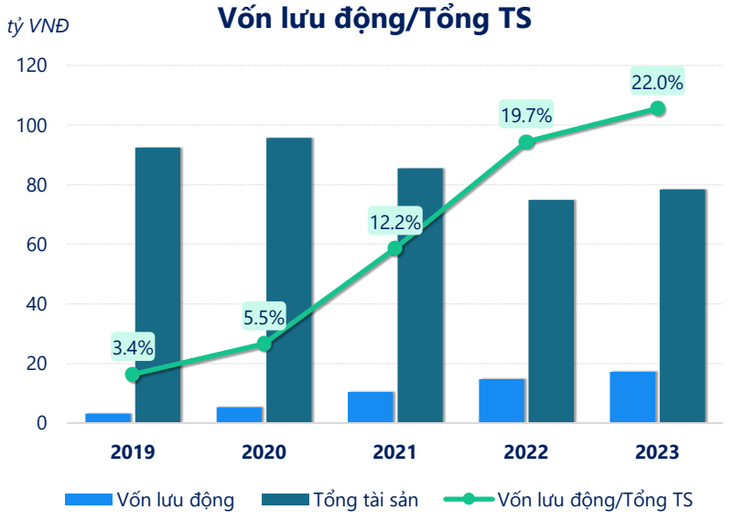
Vốn chủ sở hữu



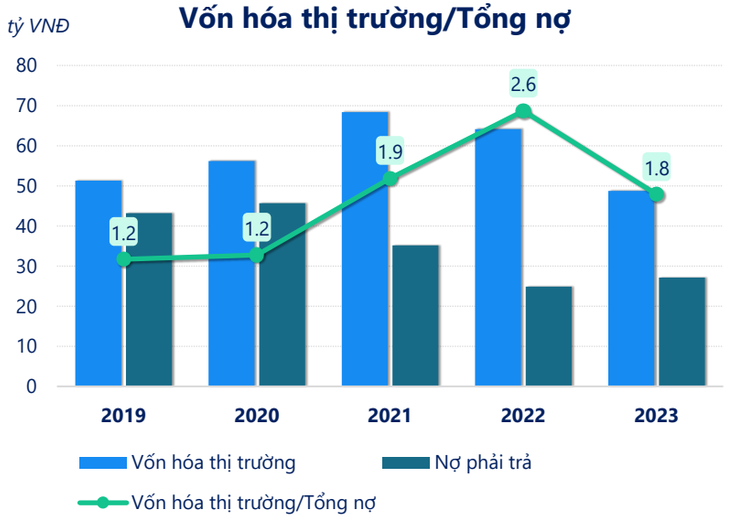
Vốn điều lệ



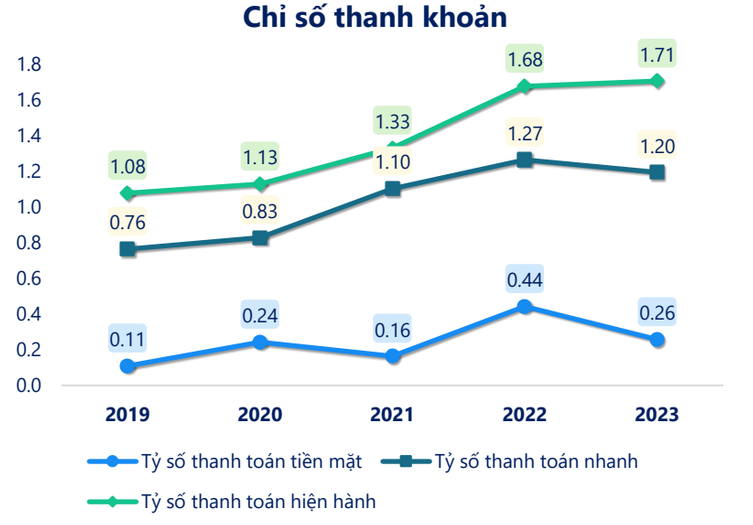
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**78.3**	**74.9**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	41.6	36.4	14.1%
Tiền và tương đương tiền	6.26	9.61	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.1	16.3	16.8%
Hàng tồn kho	12.5	8.97	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.81	1.54	147%
Tài sản dài hạn	**36.8**	**38.4**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	3.75	3.33	12.4%
Tài sản cố định	22.1	24.7	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**10.4**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.1	24.9	9.0%
Nợ ngắn hạn	**24.4**	**21.7**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.80	0.84	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	14.8	3.9%
Nợ dài hạn	2.79	3.19	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	1.02	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**51.2**	**50.0**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**51.2**	**50.0**	**2.4%**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**139**	**154**	**158**	**165**	**147**
Giá vốn hàng bán	74.8	82.9	87.0	88.5	85.9
Lợi nhuận gộp	**64.4**	**70.6**	**70.8**	**76.6**	**60.9**
Doanh thu HĐTC	0.08	0.13	0.39	0.72	0.42
Chi phí TC	1.20	1.46	0.92	1.01	0.32
Chi phí lãi vay	**1.16**	**1.34**	**0.65**	**0.49**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.9	49.8	53.9	58.6	44.1
Chi phí QLDN	9.39	11.3	8.35	9.08	8.83
LN thuần từ HĐKD	**10.0**	**8.15**	**8.05**	**8.70**	**8.15**
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.22	-0.04	-0.48	0.05
LN trước thuế	**9.65**	**7.92**	**8.01**	**8.21**	**8.20**
Lợi nhuận sau thuế	**9.09**	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.09**	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.93	18.0	4.75	20.8	5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-5.26	-0.58	-0.44	-3.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.97	-7.12	-8.97	-15.9	-5.11
Tiền đầu kỳ	1.69	4.38	9.98	5.17	9.61
Lưu chuyển tiền thuần	**2.69**	**5.61**	**-4.81**	**4.44**	**-3.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.38	9.98	5.17	9.61	6.26

Powered by Infographic